

三年級普通話科工作紙(二) 答案

姓名：_____ () 成績：_____

班別：_____ 日期：_____ 月 _____ 日

語音重點：分辨韻母 ang eng ing ong

1、 找出詞語正確的拼音，在它前面的□裏打✓。

- | | | | | |
|-------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------|
| 1. 功課 | <input checked="" type="checkbox"/> | gōng kè | <input type="checkbox"/> | gēng kè |
| 2. 冷凍 | <input checked="" type="checkbox"/> | lěng dòng | <input type="checkbox"/> | lǐng dòng |
| 3. 整個 | <input type="checkbox"/> | zhǒng gè | <input checked="" type="checkbox"/> | zhěng gè |
| 4. 山頂 | <input checked="" type="checkbox"/> | shān dǐng | <input type="checkbox"/> | shān děng |
| 5. 成長 | <input type="checkbox"/> | chóng zhǎng | <input checked="" type="checkbox"/> | chéng zhǎng |

二、讀一讀詞語，把詞語和正確的拼音用線連起來。

1.

曾經	•————•	céng jīng
情景	•————•	qíng jǐng

2.

航行	•————•	héng xíng
橫行	•————•	háng xíng

3.

零落	•————•	líng luò
冷落	•————•	lěng luò

4.

行人	•————•	shēng rén
生人	•————•	xíng rén

三、讀一讀詞語，在（ ）裏填上詞語正確的韻母，並標上聲調符號。

1. 房東 f áng () d ōng ()

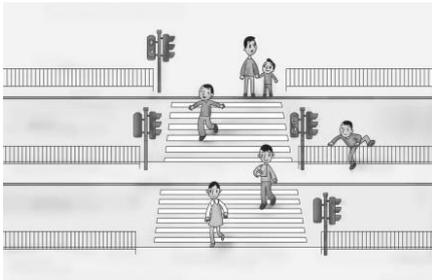
2. 冰棒 b īng () b àng ()

3. 風浪 f ēng () l àng ()

4. 聆聽 l íng () t īng ()

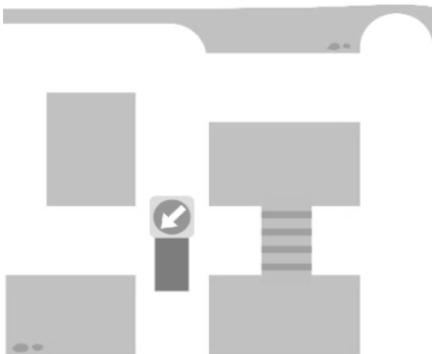
三、下面的用語中，哪個是正確的普通話說法呢？在正確說法前的□裏打✓。

1.



- 斑馬線
 人行橫道

2.



- 街口
 路口